

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét đề nghị của Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc (đại diện là Công ty cổ phần Đông Hải 27-7) tại Văn bản số 05/CV-ĐH ngày 16 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 447/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc (đại diện là Công ty cổ phần Đông Hải 27-7, địa chỉ tại thôn Lâu Động, xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

### 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Quyết định lựa chọn chủ đầu tư

- Công ty cổ phần Đông Hải 27-7: Mã số doanh nghiệp số 0800444597 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/11/2023.

- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc: Mã số doanh nghiệp số 0101211399 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 12/5/2021.

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phường An Phú, huyện Kinh Môn.

### 1.4. Mã số thuế

- Công ty cổ phần Đông Hải 27-7: 0800444597.

- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc: 0101211399.

### 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư, đô thị.

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích quy hoạch là 90.521,06 m<sup>2</sup>, bao gồm: Đất dân cư 36.867,63 m<sup>2</sup> (*đất dân cư hiện trạng 1.912,35m<sup>2</sup>; đất nhà ở liền kề 21.857,3 m<sup>2</sup>; đất nhà vườn 5.422,09 m<sup>2</sup>; đất nhà ở xã hội: 7.675,89 m<sup>2</sup>*); đất công trình công cộng 9.450,41m<sup>2</sup> (*đất nhà văn hóa 717,55m<sup>2</sup>; đất bưu điện Huê Trì 238,00m<sup>2</sup>; đất chợ Huê Trì 8.494,86m<sup>2</sup>*); đất chùa Huê Trì 3.036,00m<sup>2</sup>; đất cây xanh, mặt nước 11.530,75m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật 2.326,45m<sup>2</sup>.

Trong đó, phần diện tích 76.676 m<sup>2</sup> đã được giao đất và hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (bao gồm hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 210 m<sup>3</sup>/ngày đêm); phần diện tích 13.845,06 m<sup>2</sup> chưa được giao đất, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom thoát nước mưa (*tuyến ống BTCT D400 qua đường (thuộc tuyến 4), dài 14m, 2 hố ga; tuyến ống BTCT D600 trên vỉa hè (thuộc tuyến 4), dài 40m, 2 hố ga; tuyến ống BTCT D600 trên vỉa hè (thuộc tuyến 11), dài 149m, 10 hố ga; tuyến ống BTCT D600 qua đường (thuộc tuyến 11), dài 37m, 4 hố ga*) và hệ thống thu gom nước thải (*tuyến ống HDPE D250, dài 183,5m, 12 hố ga; rãnh xây B500, dài 60,6m, 3 hố ga*).

- Quy mô dân số: Khoảng 1.500 người.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty CP Đông Hải 27-7;
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT&HN-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## **Phụ lục I**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1789/GPMT-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực dân cư hiện trạng (nằm trong ranh giới dự án).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các khu nhà liền kề.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các khu nhà vườn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các nhà ở xã hội.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực chợ Huê Trì.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ bưu điện Huê Trì.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ chùa Huê Trì.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà văn hóa.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải**

#### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Nước thải sau xử lý theo đường ống HDPE D400, dài 15m, độ dốc 0,25% chảy vào mương thoát nước khu vực thuộc phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận**

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước khu vực thuộc phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  $X(m) = 2322748$ ;  $Y(m) = 604753$ .

#### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $210 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .**

#### **2.4. Phương thức xả nước thải**

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

#### **2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.**

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, giá trị Cmax với hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                                                      | -         | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l      | 100                       |                            |                             |
| 3  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l      | 1000                      |                            |                             |
| 4  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l      | 10                        |                            |                             |
| 5  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l      | 50                        |                            |                             |
| 6  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l      | 4,0                       |                            |                             |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l      | 50                        |                            |                             |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 20                        |                            |                             |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l      | 10                        |                            |                             |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 10                        |                            |                             |
| 11 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml | 5.000                     |                            |                             |

*Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được thiết kế riêng biệt, độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Các tuyến công thu gom nước thải sử dụng ống HPDE D250, D315, D400, được bố trí theo 2 tuyến thu nước đi vào trạm xử lý, cụ thể:

+ Tuyến 1: Các đường ống thu gom nước thải của các đối tượng phía Đông Bắc, Phía Tây, Tây Bắc về trạm xử lý, đường ống DN250 tổng chiều dài

639,3 m, đường ống DN315 tổng chiều dài 525,9m, đường ống DN400 tổng chiều dài 103,4m.

+ Tuyến 2: Các đường ống thu gom nước thải của các đối tượng phía Đông Bắc, Phía Tây, Tây Bắc về trạm xử lý, đường ống HDPE DN250 tổng chiều dài 267,2 m, đường ống HDPE DN315 tổng chiều dài 87,1m, đường ống HDPE DN400 tổng chiều dài 88,6m.

- Nước thải sau xử lý theo đường ống HDPE DN400, dài 15m, độ dốc 0,25% chảy vào mương thoát nước khu vực qua 01 điểm xả.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt của dự án → bể gom → bể tách mỡ và lắng cát → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí + MBBR → bể lắng sinh học → bể trung gian → bể khử trùng → Mương thoát nước khu vực thuộc phường An Phú, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Công suất thiết kế: 210 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom 10,8 m<sup>3</sup> (2,0m x 1,8m x 3,0m); bể tách mỡ và lắng cát 20,7 m<sup>3</sup> (6,0m x 1,15m x 3,0m); bể điều hòa 54 m<sup>3</sup> (6,0m x 3,0m x 3,0m); bể thiếu khí 45 m<sup>3</sup> (6,0m x 2,5m x 3,0m); bể hiếu khí MBBR 91,8 m<sup>3</sup> (6,0m x 5,1m x 3,0m); bể lắng sinh học 38,85 m<sup>3</sup> (3,7m x 3,5m x 3,0m); bể khử trùng 6,9 m<sup>3</sup> (2,3m x 1,0m x 3,0m); bể chứa bùn 17,25 m<sup>3</sup> (2,5m x 2,3m x 3,0m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 0,0625 kg/1m<sup>3</sup> nước thải; cơ chất 0,01 kg/1 m<sup>3</sup> nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của trạm xử lý nước thải, hệ thống van xả nước thải sẽ đóng lại và dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Khi sự cố của trạm xử lý nước thải không thể khắc phục ngay và không còn khả năng lưu chứa nước tại các bể thì phải thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 01/7/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tp trung công suất 210 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 1 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra mương thoát nước khu vực thuộc xã Quang Thành trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1789/GPMT-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tại vớt ống thải của hệ thống xử mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Vị trí xả khí thải: Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên hệ thống xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^0$ ): X(m) = 2322754; Y(m) = 604757.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.080 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B với Kp = 1,0 và Kv = 0,8); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                     | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Lưu lượng                                        | m <sup>3</sup> /h   | 1.080                     | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Metyl mercaptan (CH <sub>3</sub> SH)             | mg/Nm <sup>3</sup>  | 15                        |                            |                             |
| 3  | Hydro sunphua (H <sub>2</sub> S)                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | 6                         |                            |                             |
| 4  | Amoniac và các hợp chất amoni (NH <sub>3</sub> ) | mg/ Nm <sup>3</sup> | 40                        |                            |                             |

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ bể gom, bể tách mỡ, bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể chứa bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung theo các lỗ thông hơi dẫn vào đường ống thu gom uPVC D160, dài 24 m và nhờ quạt hút công suất 1.080 m<sup>3</sup>/giờ hút khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp xử lý (xử lý bằng dung dịch NaOH; than hoạt tính) → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.080 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Đường ống thu gom (01 hệ thống: uPVC D160, tổng chiều dài 24 m); tháp xử lý (01 cái; kích thước  $D \times H = 0,8m \times 2,3m$ ; vật liệu composite; lớp than hoạt tính chiều dày 200mm); bơm hóa chất (01 cái; công suất 0,37 kW; lưu lượng 3 m<sup>3</sup>/giờ; cột áp 8-10 m); quạt hút (01 cái; công suất 0,37kW; lưu lượng 830-1.080m<sup>3</sup>/giờ; áp suất 1.200 Pa); ống thải (01 cái; kích thước D160; dài 3,3m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 1%, khối lượng 29 g/m<sup>3</sup>, định kỳ 5 - 7 ngày/lần thay dung dịch mới (khối lượng thải bỏ 6,09 kg/lần), dung dịch xả bỏ được đưa về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung; than hoạt tính 50 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Công trình xử lý bụi, khí thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

- + Thông báo cho phụ trách trạm xử lý, hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng)

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu:* Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Liên danh Công ty cổ phần Đông Hải 27-7 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, (*được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục III**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1789/GPMT-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: X(m) = 2301140; Y(m) = 581011.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

| TT | Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA |                   | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ - 21 giờ                         | Từ 21 giờ - 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                        | 55                | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                   | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ - 21 giờ                                             | Từ 21 giờ - 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60                | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn được đặt trong điều hành trạm xử lý nước thải, diện tích 11,7 m<sup>2</sup>, có kết cấu tường xây gạch mái đổ bê tông, có cửa khép kín.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị xử lý nước thải (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị xử lý nước thải để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1789/GPMT-UBND*  
*ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT | Tên chất thải                                                            | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|-------------------|
| 1  | Pin, ắc quy thải                                                         | Rắn                | 30                  | 16 01 12 | NH                |
| 2  | Sản phẩm điện tử hỏng chứa thành phần nguy hại thải                      | Rắn                | 70                  | 19 02 06 | NH                |
| 3  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                | Rắn                | 20                  | 16 01 06 |                   |
| 4  | Các thiết bị điện, bóng đèn led                                          | Rắn                | 40                  | 16 01 13 | NH                |
| 5  | Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại                           | Rắn                | 15                  | 18 01 01 | KS                |
| 6  | Bao bì nhựa cứng thải                                                    | Rắn                | 15                  | 18 01 03 | KS                |
| 7  | Giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại                         | Rắn                | 20                  | 18 02 01 | KS                |
| 8  | Bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật,...                                 | Rắn                | 5                   | 14 01 08 | KS                |
| 9  | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải                | Rắn                | 100                 | 12 01 04 | NH                |
| 10 | Dung dịch NaOH thải sau khi xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải. | Lỏng               | 317,55              | 19 05 03 | KS                |
|    | <b>Tổng</b>                                                              |                    | <b>632,55</b>       |          |                   |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường khác**

| TT | Tên chất thải                                     | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|----|---------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1  | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung    | Bùn                | 19.622              | 12 06 13     | TT                |
| 2  | Bùn thải từ các hố ga thu gom nước thải, nước mưa | Bùn                | 6.000               | 12 06 10     | TT                |

|   |                                                          |     |               |          |      |
|---|----------------------------------------------------------|-----|---------------|----------|------|
| 3 | Bao bì nhựa, nilon                                       | Rắn | 50            | 18 01 06 | TT-R |
| 4 | Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 20            | 18 02 02 | TT   |
|   | <b>Tổng</b>                                              |     | <b>25.692</b> |          |      |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt: 404 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

- Bố trí các thùng kín tại khu vực công cộng để người dân bỏ chất thải nguy hại là các cục pin, cục ắc quy, các thiết bị điện tử hỏng.

- Bố trí các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50 lít, làm bằng nhựa có nắp đậy, trên mỗi thùng dán tên và mã chất thải theo quy định.

### *2.1.2. Kho lưu chứa*

Diện tích kho chứa: diện tích 5 m<sup>2</sup>, đặt trong nhà điều hành trạm xử lý nước thải, khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung, có cửa ra vào, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong bể chứa bùn (dung tích khoảng 17,25 m<sup>3</sup>); bùn thải từ các hố ga thu gom nước thải, nước mưa được lưu giữ tại các hố ga.

- Bố trí các thùng chứa loại 2 ngăn để thu gom rác thải phát sinh trong khuôn viên dự án, dọc các tuyến đường nội bộ (với khoảng cách 100m/01 thùng).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong dự án hàng ngày được các đơn vị có chức năng phù hợp thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:** Không có

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **Phụ lục V**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1789/GPMT-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 76.676 m<sup>2</sup> trên tổng diện tích 90.521,06 m<sup>2</sup> của Dự án (theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu dân cư mới tại phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần Đông Hải 27-7).

2. Xây dựng hoàn thành công trình trên phần diện tích 13.845,06 m<sup>2</sup> chưa được giao đất, cụ thể:

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa (tuyến ống BTCT D400 qua đường (thuộc tuyến 4), dài 14m, 2 hố ga; tuyến ống BTCT D600 trên vỉa hè (thuộc tuyến 4), dài 40m, 2 hố ga; tuyến ống BTCT D600 trên vỉa hè (thuộc tuyến 11), dài 149m, 10 hố ga, tuyến ống BTCT D600 qua đường (thuộc tuyến 11), dài 37m, 4 hố ga).

- Hệ thống thu gom nước thải (tuyến ống HDPE D250, dài 183,5m, 12 hố ga; rãnh xây B500, dài 60,6m, 3 hố ga).

- Các công trình khác: đường giao thông, hệ thống cấp nước, ... theo quy hoạch được phê duyệt.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc chủ dự án đầu tư thì Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho UBND tỉnh để được cấp đổi giấy phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.